

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5800000047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 4 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 604/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đông dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế; và xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 18, Đường Ngô Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thu Mươi	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Minh Thắng	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
	Phó chủ tịch	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên	
Ông Phạm Văn Khoa	Thành viên	
Ông Trịnh Văn Bảo	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Nhật Vinh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Hồng Hương	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	
Ông Nguyễn Ái	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Trần Hữu Hiệp	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thế Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Thông	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thu Mươi	bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2018
Bà Phạm Thị Xuân Hương	miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2018

Bà Phạm Thị Xuân Hương, Tổng Giám đốc Công ty, được bà Vũ Thu Mươi ủy quyền để ký báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số 127/GUQ-LDP ngày 4 tháng 5 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61280354/20236398-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty"), được lập ngày 8 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		170.070.413.715	180.525.915.406
110	I. Tiền	4	9.340.224.523	10.719.152.084
111	1. Tiền		9.340.224.523	10.719.152.084
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		45.673.786.724	52.253.065.513
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	41.149.502.324	47.357.786.732
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.386.815.023	3.481.594.632
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.137.469.377	1.413.684.149
140	III. Hàng tồn kho		111.319.253.845	116.879.964.594
141	1. Hàng tồn kho	8	111.319.253.845	116.879.964.594
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.737.148.623	673.733.215
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.567.984.430	633.680.642
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	169.164.193	40.052.573
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		97.223.043.026	95.517.067.566
210	I. Phải thu dài hạn		268.523.250	35.040.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	268.523.250	35.040.000
220	II. Tài sản cố định		88.723.551.284	87.744.006.511
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	84.249.403.111	83.179.563.300
222	Nguyên giá		147.101.696.550	140.347.005.558
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(62.852.293.439)	(57.167.442.258)
227	2. Tài sản vô hình	11	4.474.148.173	4.564.443.211
228	Nguyên giá		5.451.564.720	5.451.564.720
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(977.416.547)	(887.121.509)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	1.655.067.048	1.699.827.810
231	1. Nguyên giá		2.703.478.177	2.703.478.177
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(1.048.411.129)	(1.003.650.367)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		5.000.000	5.000.000
253	1. Đầu tư vào đơn vị khác		5.000.000	5.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.570.901.444	6.033.193.245
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.570.901.444	6.033.193.245
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		267.293.456.741	276.042.982.972

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		168.541.775.989	168.814.618.304
310	I. Nợ ngắn hạn		151.011.304.876	146.591.893.199
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	84.832.941.084	87.027.046.711
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		876.302.411	477.924.225
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	614.984.657	2.144.330.176
314	4. Phải trả người lao động		3.965.235.739	1.854.903.507
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		730.910.426	194.119.044
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.252.775.612	1.377.964.713
320	7. Vay ngắn hạn	16	55.770.723.311	52.608.573.087
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	2.967.431.636	907.031.736
330	II. Nợ dài hạn		17.530.471.113	22.222.725.105
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	1.635.230.000	1.831.230.000
338	2. Vay dài hạn	16	11.074.252.718	15.019.730.768
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	18	4.820.988.395	5.371.764.337
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		98.751.680.752	107.228.364.668
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	98.602.495.581	107.005.239.499
411	1. Vốn cổ phần		78.299.580.000	78.299.580.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		78.299.580.000	78.299.580.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(320.000)	(320.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.079.988.006	14.079.988.006
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.223.247.575	14.625.991.493
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		12.431.991.493	1.058.810
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(6.208.743.918)	14.624.932.683
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		149.185.171	223.125.169
431	1. Nguồn kinh phí		149.185.171	223.125.169
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		267.293.456.741	276.042.982.972

Trần Thị Hiền
Người lập

Trương Thị Ngọc Hiền
Kế toán trưởng

Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	210.774.274.720	259.003.001.180
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(777.745.153)	(440.980.826)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	209.996.529.567	258.562.020.354
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(182.255.714.726)	(220.351.661.787)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.740.814.841	38.210.358.567
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	165.415.825	289.723.366
22	7. Chi phí tài chính	22	(2.333.770.076)	(2.047.009.024)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.333.770.076)	(2.014.251.699)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(22.268.521.180)	(18.250.823.873)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(9.397.799.054)	(8.291.235.295)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.093.859.644)	9.911.013.741
31	11. Thu nhập khác		167.118.001	121.444.936
32	12. Chi phí khác		(282.002.275)	(6.484.418)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(114.884.274)	114.960.518
50	14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.208.743.918)	10.025.974.259
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	-	(1.027.068.101)
60	16. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(6.208.743.918)	8.998.906.158
70	17. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	(793)	1.149
71	18. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	(793)	1.149

hank

hank



Trần Thị Hiền
Người lập

Trương Thị Ngọc Hiền
Kế toán trưởng

Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.208.743.918)	10.025.974.259
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		5.303.367.831	4.400.507.763
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	20.2	(16.634.954)	(16.303.710)
06	Chi phí lãi vay	22	2.333.770.076	2.014.251.699
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.411.759.035	16.424.430.011
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		6.216.683.919	(17.482.085)
10	Giảm hàng tồn kho		5.560.710.749	11.476.900.992
11	Giảm các khoản phải trả		(1.068.191.988)	(15.900.148.221)
12	Tăng chi phí trả trước		(3.472.011.987)	(379.626.355)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.021.406.211)	(2.014.251.699)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(243.310.324)	(1.091.941.188)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	200.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(161.665.100)	(2.382.266.130)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.222.568.093	6.315.615.325
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(6.834.802.782)	(10.764.129.202)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức nhận được		16.634.954	16.303.710
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.818.167.828)	(10.747.825.492)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn nhận được		62.635.885.690	74.743.006.766
34	Tiền trả nợ gốc vay		(63.419.213.516)	(68.496.272.213)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(783.327.826)	6.246.734.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5800000047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 4 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 604/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đông dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế; và xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 18, Đường Ngô Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 334 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 313).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
và công cụ, dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí
xuất, kinh doanh dở dang sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức
độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân
gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 42 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	32 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam và được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Hao mòn của tài sản cố định hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm vào số dư Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Khi tài sản cố định hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chuyển sang phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, giá trị còn lại của tài sản được ghi giảm vào số dư Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và đồng thời được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khi tài sản cố định hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản các tài sản trên (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất đồng dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty.

Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về hàng hóa và dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất đồng dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế và một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	919.690.000	959.234.000
Tiền gửi ngân hàng	8.420.534.523	9.759.918.084
TỔNG CỘNG	9.340.224.523	10.719.152.084

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu từ khách hàng	41.149.502.324	47.357.786.732
Trong đó:		
Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng	8.532.713.125	12.346.533.595
Trung tâm Y tế Di Linh	3.501.666.782	4.381.429.806
Khác	29.115.122.417	30.629.823.331
TỔNG CỘNG	41.149.502.324	47.357.786.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước cho nhà cung cấp	2.386.815.023	3.481.594.632
Trong đó:		
Công ty TNHH Mặt trời vàng	369.200.000	-
Công ty TNHH Quảng cáo Digital Brand	-	552.134.000
Khác	2.017.615.023	2.929.460.632
TỔNG CỘNG	2.386.815.023	3.481.594.632

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Thuế GTGT chưa khấu trừ	1.380.918.662	644.072.836
Tạm ứng cho nhân viên	515.020.200	478.657.283
Thuế thu nhập cá nhân	221.420.515	70.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	20.110.000	220.954.030
	2.137.469.377	1.413.684.149
Dài hạn		
Ký quỹ	268.523.250	35.040.000
TỔNG CỘNG	2.405.992.627	1.448.724.149

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Thành phẩm	48.105.598.007	49.037.706.276
Hàng hóa	38.597.627.516	44.401.106.255
Nguyên liệu, vật liệu	20.182.661.570	16.554.058.717
Hàng mua đang đi đường	2.151.974.073	3.771.359.619
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.769.627.870	2.640.032.186
Hàng gửi đi bán	404.076.075	354.097.780
Công cụ, dụng cụ	107.688.734	121.603.761
TỔNG CỘNG	111.319.253.845	116.879.964.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	2.554.114.574	243.000.000
Công cụ, dụng cụ	531.561.991	200.205.334
Khác	482.307.865	190.475.308
	<u>3.567.984.430</u>	<u>633.680.642</u>
Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	2.211.292.624	2.238.991.486
Công cụ, dụng cụ	2.513.586.882	1.216.819.655
Chi phí đầu tư ban đầu nhà máy Phú Hội	863.263.164	1.009.017.075
Chi phí bảo trì và sửa chữa	566.092.106	968.365.029
Khác	416.666.668	600.000.000
	<u>6.570.901.444</u>	<u>6.033.193.245</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.138.885.874</u>	<u>6.666.873.887</u>

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	57.193.909.457	69.790.700.306	12.912.301.483	450.094.312	140.347.005.558
Mua mới trong kỳ	4.707.917.855	1.478.308.682	745.300.000	169.165.455	7.100.691.992
Thanh lý trong kỳ	(346.001.000)	-	-	-	(346.001.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	61.555.826.312	71.269.008.988	13.657.601.483	619.259.767	147.101.696.550
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	4.455.182.562	14.256.455.690	1.964.809.483	327.670.254	21.004.117.989
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(17.563.819.460)	(34.181.147.982)	(5.093.529.311)	(328.945.505)	(57.167.442.258)
Khấu hao trong kỳ	(1.768.093.846)	(3.318.880.741)	(663.891.264)	(14.097.120)	(5.764.962.971)
Thanh lý trong kỳ	80.111.790	-	-	-	80.111.790
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	(19.251.801.516)	(37.500.028.723)	(5.757.420.575)	(343.042.625)	(62.852.293.439)
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	39.630.089.997	35.609.552.324	7.818.772.172	121.148.807	83.179.563.300
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	42.304.024.796	33.768.980.265	7.900.180.908	276.217.142	84.249.403.111
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)	4.667.708.346	9.830.901.355	4.614.910.823	-	19.113.520.524

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	4.487.733.920	963.830.800	5.451.564.720
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	395.630.800	395.630.800
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(321.030.709)	(566.090.800)	(887.121.509)
Hao mòn trong kỳ	(33.475.038)	(56.820.000)	(90.295.038)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	(354.505.747)	(622.910.800)	(977.416.547)
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	4.166.703.211	397.740.000	4.564.443.211
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	4.133.228.173	340.920.000	4.474.148.173
Trong đó:			
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)	171.782.640	-	171.782.640

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và vật kiến trúc	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.578.569.000	1.124.909.177	2.703.478.177
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	153.763.777	-	153.763.777
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(464.123.328)	(539.527.039)	(1.003.650.367)
Khấu hao trong kỳ	(22.262.580)	(22.498.182)	(44.760.762)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	(486.385.908)	(562.025.221)	(1.048.411.129)
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.114.445.672	585.382.138	1.699.827.810
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.092.183.092	562.883.956	1.655.067.048
Trong đó:			
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)	-	562.883.956	562.883.956

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Thuyết minh bổ sung:

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	393.681.812	174.854.553
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	44.760.762	44.760.762

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải trả cho nhà cung cấp	84.832.941.084	87.027.046.711
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y Tế Domesco</i>		
- Chi nhánh Miền Đông	10.519.118.145	12.317.948.594
Khác	74.313.822.939	74.709.098.117
TỔNG CỘNG	84.832.941.084	87.027.046.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(74.146.131)	243.310.324	-	169.164.193
Khác	40.052.573	72.966.818	(113.019.391)	-
TỔNG CỘNG	(34.093.558)	316.277.142	(113.019.391)	169.164.193
Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	1.243.112.672	142.885.753	(1.366.137.204)	19.861.221
Thuế giá trị gia tăng	827.071.373	2.663.919.113	(2.895.867.050)	595.123.436
TỔNG CỘNG	2.070.184.045	2.806.804.866	(4.262.004.254)	614.984.657
Trong đó:				
Phải thu	40.052.573			169.164.193
Phải nộp	2.144.330.176			614.984.657

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Trung tâm Khuyến công Tỉnh Lâm Đồng	180.000.000	180.000.000
Kinh phí công đoàn	147.197.281	260.405.926
Khác	925.578.331	937.558.787
	<u>1.252.775.612</u>	<u>1.377.964.713</u>
Dài hạn		
Trung tâm Khuyến công Tỉnh Lâm Đồng	200.000.000	380.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	212.000.000	228.000.000
Khác	1.223.230.000	1.223.230.000
	<u>1.635.230.000</u>	<u>1.831.230.000</u>
TỔNG CỘNG	2.888.005.612	3.209.194.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Ngắn hạn				
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.1)	45.032.616.987	62.135.885.690	(59.388.735.466)	47.779.767.211
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16.2)	7.575.956.100	4.445.478.050	(4.030.478.050)	7.990.956.100
	<u>52.608.573.087</u>	<u>66.581.363.740</u>	<u>(63.419.213.516)</u>	<u>55.770.723.311</u>
Dài hạn				
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.2)	12.019.730.768	500.000.000	(3.695.478.050)	8.824.252.718
Vay từ một bên thứ ba (Thuyết minh số 16.3)	3.000.000.000	-	(750.000.000)	2.250.000.000
	<u>15.019.730.768</u>	<u>500.000.000</u>	<u>(4.445.478.050)</u>	<u>11.074.252.718</u>
TỔNG CỘNG	<u>67.628.303.855</u>	<u>67.081.363.740</u>	<u>(67.864.691.566)</u>	<u>66.844.976.029</u>

16.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Lâm Đồng	<u>47.779.767.211</u>	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2018 đến ngày 28 tháng 12 năm 2018	6,5	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị (Thuyết minh số 10, 11, 12)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

16.2 Vay ngân hàng dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Lâm Đồng	<u>16.065.208.818</u>	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2018 đến ngày 30 tháng 7 năm 2022	9 - 11	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được hình thành trong tương lai từ nhà máy Phú Hội (Thuyết minh số 10)
Trong đó:				
Vay dài hạn	8.824.252.718			
Vay dài hạn đến hạn trả	7.240.956.100			

16.2 Vay từ một bên thứ ba

Chi tiết các khoản vay từ bên thứ ba nhằm mục đích mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất thuốc được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Quỹ Đầu tư và Phát triển Tỉnh Lâm Đồng	<u>3.000.000.000</u>	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2019 đến ngày 13 tháng 10 năm 2020	5,5	Máy móc thiết bị tại nhà máy Phú Hội (Thuyết minh số 10)
Trong đó:				
Vay dài hạn	2.250.000.000			
Vay dài hạn đến hạn trả	750.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	907.031.736	885.772.866
Trích lập quỹ	2.194.000.000	3.846.000.000
Sử dụng quỹ	(133.600.100)	(2.382.266.130)
Số cuối kỳ	<u>2.967.431.636</u>	<u>2.349.506.736</u>

18. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	5.371.764.337	5.280.049.597
Sử dụng quỹ	(550.775.942)	(554.142.630)
Số cuối kỳ	<u>4.820.988.395</u>	<u>4.725.906.967</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	67.998.860.000	(320.000)	8.460.979.464	19.766.787.352	96.226.306.816
Tăng vốn	10.300.720.000	-	-	(10.300.720.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	8.998.906.158	8.998.906.158
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	5.619.008.542	(5.619.008.542)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.846.000.000)	(3.846.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>78.299.580.000</u>	<u>(320.000)</u>	<u>14.079.988.006</u>	<u>8.999.964.968</u>	<u>101.379.212.974</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	78.299.580.000	(320.000)	14.079.988.006	14.625.991.493	107.005.239.499
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(6.208.743.918)	(6.208.743.918)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.194.000.000)	(2.194.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>78.299.580.000</u>	<u>(320.000)</u>	<u>14.079.988.006</u>	<u>6.223.247.575</u>	<u>98.602.495.581</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	78.299.580.000	67.998.860.000
Vốn tăng trong kỳ	-	10.300.720.000
Số cuối kỳ	78.299.580.000	78.299.580.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố		
Cổ tức đã công bố trong kỳ	-	10.300.720.000
Trong đó:		
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	-	10.300.720.000

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Cổ phiếu đăng ký phát hành	7.829.958	7.829.958
Cổ phiếu bán ra công chúng Cổ phiếu phổ thông	7.829.958	7.829.958
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) Cổ phiếu phổ thông	(32)	(32)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	7.829.926	7.829.926

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế (VND)	(6.208.743.918)	8.998.906.158
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.349.835.924)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	(6.208.743.918)	7.649.070.234
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.829.926	7.829.926
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)	(793)	977

(*) Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa có kế hoạch phân chia quỹ khen thưởng phúc lợi.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 110/2018/NQ-ĐHCĐ/LDP ngày 27 tháng 4 năm 2018.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng doanh thu	210.774.274.720	259.003.001.180
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	157.916.390.317	207.037.216.706
Doanh thu bán thành phẩm	52.464.202.591	51.790.929.921
Doanh thu khác	393.681.812	174.854.553
Các khoản giảm trừ doanh thu	(777.745.153)	(440.980.826)
Hàng bán bị trả lại	(777.745.153)	(440.980.826)
Trong đó:		
Từ hàng hóa	(236.832.202)	(370.501.470)
Từ thành phẩm	(540.912.951)	(70.479.356)
Doanh thu thuần	209.996.529.567	258.562.020.354
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	157.679.558.115	206.666.715.236
Doanh thu bán thành phẩm	51.923.289.640	51.720.450.565
Doanh thu khác	393.681.812	174.854.553

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chiết khấu thanh toán nhận được	148.780.871	273.419.656
Lãi tiền gửi	9.134.954	8.803.710
Cổ tức nhận được	7.500.000	7.500.000
TỔNG CỘNG	165.415.825	289.723.366

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Giá vốn hàng hóa	147.414.904.581	188.750.388.951
Giá vốn thành phẩm	34.796.049.383	31.556.512.074
Khác	44.760.762	44.760.762
TỔNG CỘNG	182.255.714.726	220.351.661.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	2.333.770.076	2.014.251.699
Khác	-	32.757.325
TỔNG CỘNG	2.333.770.076	2.047.009.024

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	10.041.854.890	9.147.975.851
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo	2.383.842.201	2.294.733.631
Chi phí vận chuyển	2.546.339.188	2.881.153.437
Chi phí thuê	1.725.089.409	599.050.000
Chi phí khác	5.571.395.492	3.327.910.954
	<u>22.268.521.180</u>	<u>18.250.823.873</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	5.707.993.912	6.457.481.548
Chi phí khác	3.689.805.142	1.833.753.747
	<u>9.397.799.054</u>	<u>8.291.235.295</u>
TỔNG CỘNG	31.666.320.234	26.542.059.168

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Hàng hóa bán ra trong kỳ	147.414.904.581	188.750.388.951
Chi phí nguyên vật liệu	42.577.866.518	26.223.893.628
Chi phí nhân công	24.721.409.932	27.779.136.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.254.224.472	8.700.229.642
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.258.607.069	4.355.747.001
Chi phí khác	8.707.964.215	6.878.396.796
TỔNG CỘNG	236.934.976.787	262.687.792.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Ngoài ra, đối với dự án Phú Hội, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%, Công ty được miễn thuế TNDN cho các hoạt động kinh doanh trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2015), và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN được áp dụng trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.027.068.101

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.208.743.918)	10.025.974.259
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(1.241.748.784)	2.005.194.852
Các điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	144.778.125	95.131.704
Các điều chỉnh giảm:		
Cổ tức được chia	(1.500.000)	(1.500.000)
Lỗ thuế	575.033.991	-
Thuế TNDN được miễn	523.436.668	(1.071.758.455)
Chi phí thuế TNDN	-	1.027.068.101

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của Công ty khác với thu nhập (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lương và thưởng	<u>2.075.112.000</u>	<u>1.802.314.000</u>

27. CÁC CAM KẾT

27.1 Thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dưới 1 năm	1.541.982.545	436.349.091
Từ 1 đến 5 năm	<u>3.608.593.250</u>	<u>227.322.273</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.150.575.795</u>	<u>663.671.364</u>

27.2 Cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dưới 1 năm	150.420.000	181.209.091
Từ 1 đến 5 năm	<u>72.000.000</u>	<u>234.663.636</u>
TỔNG CỘNG	<u>222.420.000</u>	<u>415.872.727</u>

28. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

mark

Paul



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

33